

Số: 24/PVIRE-HDQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01/10/2013, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/09/2018.
- Vốn điều lệ: 728.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tám tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 25, tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 3734 2828
- Số fax: (024) 3734 2626
- Website: <http://www.pvire.com.vn/>
- Mã cổ phiếu (HNX): PRE

❖ Quá trình hình thành và phát triển:

- Tháng 7/2011, Tổng công ty Tái bảo hiểm PVI – công ty con của PVI Holdings, trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được thành lập với sứ mệnh trở thành nhà tái bảo hiểm chuyên nghiệp có thương hiệu quốc tế.
- Tháng 10/2013, việc tăng vốn điều lệ lên 668 tỷ đồng thông qua cổ phần hóa là một mốc quan trọng trong hoạt động kinh doanh, đưa PVI Re trở thành Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI, góp phần nâng mức giữ lại và năng lực nhận tái bảo hiểm của Công ty.
- Tháng 05/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ để tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động của Công ty. Năm 2018, sau khi hoàn thành đợt tăng vốn, Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI nhận được Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính, hoạt động với vốn điều lệ thực góp là 728 tỷ đồng.

- Năm 2019, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 26/11/2019 và Đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, góp phần đem lại hình ảnh minh bạch hơn trong mắt công chúng.
- Ngày 30/09/2020, cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRE. Sau đó, ngày 24/12/2020, cổ phiếu PRE đã chính thức giao dịch trên HNX với mức giá tham chiếu 20.000 đồng. Đây là cột mốc quan trọng đánh dấu sự trưởng thành về kinh doanh và quản trị của PVI Re, mở ra một chặng đường phát triển mới với nhiều cơ hội để tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, hoàn thiện mô hình quản trị, cũng như tăng cường tính minh bạch dựa trên những giá trị cốt lõi đã được PVI Re xây dựng và phát triển trong suốt 10 năm có mặt trên thị trường.

❖ **Các danh hiệu mà Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI đã đạt được:**

- Năm 2019, Bộ Tài chính trao tặng bằng khen ghi nhận với những thành tích xuất sắc đóng góp cho quá trình xây dựng và phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- Năm 2019, tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế A.M. Best đã nâng hạng năng lực tài chính của PVI Re ở mức B++ (Tốt) và xếp hạng năng lực tín dụng của tổ chức phát hành ở mức bbb (Đủ năng lực).
- Trong kỳ đánh giá 2021 của A.M. Best, PVI Re tiếp tục duy trì xếp hạng năng lực tài chính đạt mức B++ (Tốt) và xếp hạng năng lực tín dụng của tổ chức phát hành đạt mức “bbb”.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh: Tái bảo hiểm

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

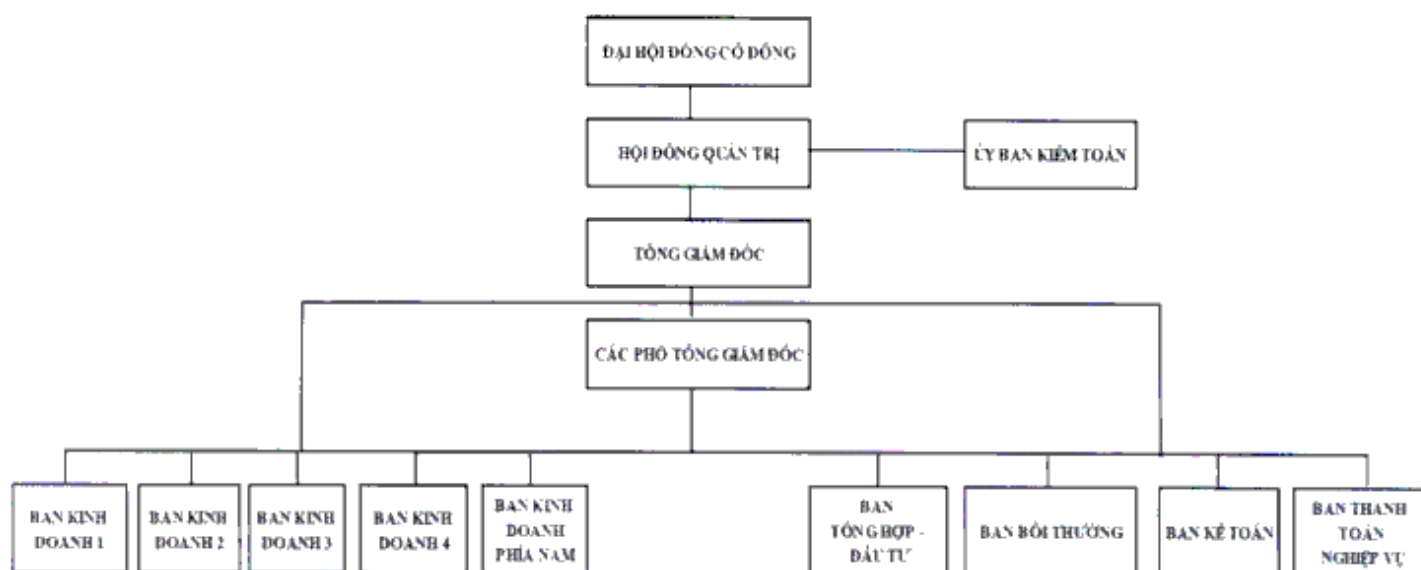
- ❖ Kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm các nghiệp vụ phi bảo hiểm nhân thọ sau đây:
 - Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
 - Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt, đường hàng không;
 - Bảo hiểm xe cơ giới;
 - Bảo hiểm cháy, nổ;
 - Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
 - Bảo hiểm trách nhiệm chung;
 - Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
 - Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
 - Bảo hiểm nông nghiệp;
 - Các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác do Chính phủ quy định.

- ❖ Kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe;
- ❖ Đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật.

2.2. Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị:



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

PVI Re hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Tổng Giám đốc Công ty.

❖ Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và theo Điều lệ của Công ty. ĐHĐCĐ thông qua những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bổ sung và sửa điều lệ, quyết định bộ máy điều hành của Công ty.

❖ Hội đồng quản trị

HDQT do ĐHĐCĐ bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Quyền và nghĩa vụ của HDQT do Luật pháp và Điều lệ của Công ty quy định. HDQT bao gồm 05 thành viên trong đó có 01 thành viên điều hành và 04 thành viên không điều hành Công ty.

Họ tên	Chức vụ	Điều hành
Vũ Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	Không
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Có
Trịnh Văn Lượng	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Không
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Không
Trần Duy Cường	Thành viên HĐQT	Không

❖ Ủy ban Kiểm toán

PVI Re hoạt động theo mô hình công ty cổ phần quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020. Theo đó, đối với cơ cấu tổ chức quản lý không có Ban Kiểm soát này, công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Ủy ban kiểm toán có chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty, giám sát hệ thống báo cáo tài chính, rà soát báo cáo tài chính, công bố thông tin và báo cáo cho HĐQT các vấn đề trọng yếu có liên quan.

Hiện tại, Ủy ban kiểm toán có 02 thành viên là ông Trịnh Văn Lượng và ông Trần Duy Cường; trong đó, ông Trịnh Văn Lượng đồng thời là Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và Thành viên độc lập HĐQT của công ty.

❖ Ban Điều hành

Ban Điều hành của PVI Re có 05 thành viên. Tổng Giám đốc lãnh đạo điều hành toàn bộ hoạt động của PVI Re theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ PVI Re và các quy định pháp luật khác có liên quan trên nguyên tắc đảm bảo doanh nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững.

Tổng Giám đốc phân công và ủy quyền điều hành cho các Phó Tổng giám đốc các công việc trong từng lĩnh vực.

Các Phó Tổng Giám đốc chủ động chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các công việc được phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về các quyết định liên quan đến việc thực hiện các công việc được phân công và ủy quyền.

Các Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp, xuyên suốt đến kết quả cuối cùng, ký các văn bản, hồ sơ, quyết định liên quan đến các công việc được phân công và ủy quyền đảm bảo hiệu quả, tuân thủ pháp luật và các quy định của PVI Re.

Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Trình độ chuyên môn
Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sĩ Thương mại Quốc tế và tài chính

Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Trình độ chuyên môn
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Kỹ sư dầu khí
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng	Cử nhân Kế toán

❖ Các Ban chức năng

Các Ban trong Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chức năng chuyên môn, được xây dựng theo cơ cấu tinh giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động kinh doanh theo chỉ đạo của Ban điều hành.

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Tầm nhìn: Trở thành nhà Tái bảo hiểm số 1 Việt Nam và có thương hiệu trên thị trường quốc tế.
- Sứ mệnh:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm an toàn, cạnh tranh
 - + Tích lũy dòng tiền, đầu tư hiệu quả
- Giá trị cốt lõi:
 - + Chuyên nghiệp
 - + Tôn trọng cam kết
 - + Tuân thủ và minh bạch
- Quan điểm phát triển: Phát triển hiệu quả, bền vững, mang lại lợi ích cho người lao động, khách hàng và các cổ đông.

4.2. Các mục tiêu kế hoạch năm 2022:

- Hoàn thành tăng vốn điều lệ PVI Re lên 1044 tỷ đồng
- Hoàn thành đề án đổi tên công ty
- Cổ tức năm 2022 đạt mức 14% trên vốn điều lệ 728 tỷ đồng
- Tiếp tục định hướng phát triển hiệu quả, bền vững. Xây dựng chiến lược kinh doanh theo sát diễn biến thị trường nhằm mục tiêu tăng hiệu quả của hoạt động kinh doanh để tăng trưởng lợi nhuận.
- Tối đa hóa hiệu quả dòng tiền, chuyển đổi nguồn vốn nhàn rỗi thành các khoản đầu tư ngoài tiền gửi có tỷ suất sinh lời cao hơn nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế

Trong một nền kinh tế mở cửa và hội nhập, rủi ro và sự lan truyền rủi ro là một điều không thể tránh khỏi. Bất cứ thị trường nào, dù phát triển hay không phát triển, mới nổi hay cận biên,... cũng đều chịu sự chi phối của nhân tố này. Về mặt tổng quát, loại hình rủi ro này chịu sự chi phối đến từ chính sự biến động của các thành tố cơ bản trong nền kinh tế: Tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân mậu dịch,... Nền kinh tế hội

nhập không chỉ kéo theo sự lan truyền rủi ro ngày càng nhanh mà còn khuếch đại tác động mà rủi ro đó mang lại. Là một cá thể tham gia vào tổng thể hoạt động của nền kinh tế, chắc chắn Công ty cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trước sự thay đổi của các nhân tố đó.

a. Rủi ro về lãi suất

Lãi suất là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của một công ty tái bảo hiểm. Các biến động trong lãi suất đồng thời có thể gây ra biến động lớn trong giá trị tài sản và giá trị nợ phải trả của công ty. Về phía tài sản, biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư của công ty đồng thời tác động lên biến động giá trên thị trường chứng khoán, do đó, ảnh hưởng đến lợi nhuận từ các khoản đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác. Tính đến thời điểm 31/12/2021, với các khoản đầu tư ngắn hạn có giá trị lên đến hơn 1.219 tỷ đồng, bao gồm chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, công ty phải đối mặt với rủi ro giảm hiệu quả đầu tư tài chính nếu xu hướng lãi suất tiền gửi biến động giảm mạnh trong tương lai.

Về phía nợ phải trả, trong khi việc giảm lãi suất có thể giảm bớt nghĩa vụ nợ trong tương lai của công ty đối với các chủ hợp đồng, lãi suất thấp hơn cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể, lãi suất trên thị trường giảm có thể làm cho các sản phẩm tái bảo hiểm trở nên kém hấp dẫn hơn, dẫn đến doanh thu và thu nhập dưới dạng phí nhận tái bảo hiểm thấp hơn. Tác động ròng đến lợi nhuận của công ty được xác định bởi tác động ròng giữa mức giảm giá trị nợ phải trả và sự giảm giá trị tài sản gắn với biến động lãi suất tương ứng.

b. Rủi ro về tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác). Trong đó, rủi ro tín dụng từ hoạt động tái bảo hiểm là rủi ro khách hàng không thanh toán phí đúng theo cam kết và tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm phát sinh (trong trường hợp PVI Re là bên nhận tái bảo hiểm) cũng như rủi ro đến từ việc đối tác tái bảo hiểm không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ các khoản bồi thường tái bảo hiểm cho công ty kịp thời (trong trường hợp PVI Re là bên nhượng tái bảo hiểm). Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng cũng là một cấu phần của hoạt động đầu tư tài chính khi tiềm ẩn nguy cơ ngân hàng mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, không đúng hạn và/hoặc rủi ro đến từ việc giá trị các khoản đầu tư của công ty suy giảm do kết quả kinh doanh của đối tác biến động tiêu cực.

Một nguồn rủi ro tín dụng khác là khi công ty bị hạ xếp hạng tín nhiệm tài chính quốc tế do hoạt động kinh doanh kém. Tuy nhiên, cho đến nay PVI Re đã luôn nỗ lực để nâng cao định hạng quốc tế đánh giá bởi tổ chức xếp hạng tín nhiệm tài chính hàng đầu thế giới AM Best. Năm 2019, AM Best đã nâng hạng tín nhiệm năng lực tài chính của PVI Re từ B+

lên B++ và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành từ "bbb-" lên "bbb", với triển vọng ổn định cho cả hai chỉ tiêu này. Năm 2021, PVI Re tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm ở mức B++ (Tốt) xếp hạng năng lực tín dụng của tổ chức phát hành đạt mức "bbb" (Đủ năng lực).

c. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro về ngoại hối là rủi ro gây ra bởi những biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường lên những tài khoản có trạng thái ngoại tệ của công ty. Đối với các rủi ro PVI Re cần tái bảo hiểm, chênh lệch tỷ giá có thể gây ra bất lợi cho PVI Re trong trường hợp có sự chênh lệch về điều kiện, điều khoản thanh toán, mà cụ thể là điều kiện về đồng tiền thanh toán, giữa hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm. Tỷ giá biến động mạnh cũng sẽ ảnh hưởng đến việc đánh giá lại và ghi nhận lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá, từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

d. Rủi ro về thanh toán

Rủi ro thanh toán đối với một công ty hoạt động trong lĩnh vực tái bảo hiểm là rủi ro công ty đó không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán có thể suy giảm trong các trường hợp danh mục đầu tư của công ty gặp khó khăn, do tính thanh khoản của các tài sản đầu tư thấp hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng. Đối với PVI Re, để đảm bảo khả năng thanh toán cho những khoản bồi thường có thể phát sinh, công ty luôn duy trì một tỷ trọng lớn tiền gửi trong tổng danh mục đầu tư.

5.2. Rủi ro về luật pháp

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Rủi ro pháp lý hình thành do sự hiện diện của các rủi ro vi phạm các quy định pháp luật phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. PVI Re đối mặt với rủi ro pháp lý khi không tuân thủ, không đáp ứng được hoặc không kịp thời cập nhật các quy định sửa đổi, bổ sung của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm và các quy định của luật pháp liên quan. Rủi ro pháp lý cũng tiềm ẩn khi PVI Re phát sinh tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tái bảo hiểm của công ty. Để kiểm soát các rủi ro này, PVI Re đã và đang thường xuyên cập nhật và sửa đổi kịp thời các quy định, chính sách, quy trình phù hợp với các quy định pháp luật, đồng thời chú trọng đào tạo pháp lý và tuân thủ cho toàn thể cán bộ, nhân viên PVI Re.

Ngoài ra, Công ty còn chịu ảnh hưởng và chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định về thuế, các quy định của Nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán cùng nhiều quy định khác. Pháp luật Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn và quá trình hội nhập quốc tế nên có nhiều thay đổi, biến động. Bất cứ sự thay đổi nào cũng tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của PVI Re.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, PVI Re sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

5.3. Rủi ro đặc thù

Bên cạnh những rủi ro về nền kinh tế, rủi ro về môi trường pháp lý, cũng như những doanh nghiệp bảo hiểm khác, Công ty phải đối mặt với các rủi ro về thị trường, rủi ro trong hoạt động và rủi ro về quản lý và nhân sự.

a. Rủi ro thị trường

Khi Việt Nam gia nhập AFTA, APEC, WTO, CPTPP, EVFTA và hiệp định thương mại Việt - Mỹ, thì sự gia nhập của các công ty bảo hiểm nước ngoài sẽ làm thay đổi tính chất cạnh tranh của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Điều đó tạo ra cơ hội cũng như thách thức đối với tất cả các công ty kinh doanh bảo hiểm trong nước. Các công ty trong nước có động lực để phát triển khi hòa mình vào môi trường công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, tuy nhiên, họ phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài có bề dày kinh nghiệm, công nghệ và tiềm lực tài chính vượt trội. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm trong nước phát triển khiến cho ngày một nhiều các công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm với các gói bảo hiểm, chính sách bảo hiểm đa dạng ra đời. Bản thân các công ty trong nước cũng phải không ngừng cạnh tranh lẫn nhau để giữ vững và mở rộng thị trường.

b. Rủi ro trong hoạt động

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm và mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng. Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm, việc đánh giá rủi ro được chấp thuận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời của thông tin được giám định, cung cấp từ khách hàng và đối tác nhượng tái bảo hiểm. Đây là rủi ro lớn nhất trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

c. Rủi ro về quản lý và nhân sự

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, cạnh tranh lớn nên quản lý và nhân sự cũng là một trong những yếu tố tác động đến hoạt động của Công ty. Nếu có chính sách cho người lao động tốt, lương và đãi ngộ tốt sẽ thu hút được cán bộ giỏi, ngược lại, Công ty sẽ gặp khó khăn khi không có lao động trình độ cao. Đây cũng là rủi ro tiềm ẩn nếu PVI Re không có chiến lược đúng đắn về mặt quản lý và nhân sự.

d. Rủi ro khác

Rủi ro về chiến lược, tầm nhìn dẫn tới việc đầu tư không thích đáng cho nghiên cứu; không phát triển được những sản phẩm mới độc đáo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường. Các hoạt động đầu tư thiếu hiệu quả sẽ kéo theo nhiều hệ lụy về vốn, dòng tiền và kết quả kinh doanh.

Rủi ro về bảo mật thông tin: Thông tin là một trong những tài sản quan trọng, quý giá đối với công ty tái bảo hiểm. Những rủi ro như bị lộ, bị thay đổi, bị mất mát, bị từ chối đều ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động, đến uy tín, đến chiến lược của Công ty.

Các công ty hoạt động trong lĩnh vực tái bảo hiểm phải đối mặt với những rủi ro bất khả

kháng như thiên tai, dịch họa, ... Những sự kiện bất thường như thảm họa thiên tai, thảm kịch quy mô lớn có thể làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh của công ty thông qua việc gây ra các khoản chi bồi thường lớn.

II. Tình hình hoạt động năm 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm so với năm 2020
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN	4.527.244	5.028.168	11,1%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	942.754	894.842	-5,1%
TỔNG DOANH THU	1.894.594	2.026.604	7,0%
<i>Doanh thu nhận TBH</i>	<i>1.481.693</i>	<i>1.630.119</i>	<i>10,0%</i>
<i>Thu hoa hồng nhượng TBH</i>	<i>251.733</i>	<i>222.434</i>	<i>-11,6%</i>
<i>Doanh thu khác từ HDKD bảo hiểm</i>	<i>13.329</i>	<i>18.734</i>	<i>40,5%</i>
<i>Doanh thu hoạt động ĐTTC</i>	<i>147.838</i>	<i>154.877</i>	<i>4,8%</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>440</i>	
TỔNG CHI PHÍ	1.712.973	1.844.004	7,6%
<i>Phí nhượng TBH</i>	<i>975.017</i>	<i>972.717</i>	<i>-0,2%</i>
<i>Chi trả bồi thường thuộc TNGL</i>	<i>191.160</i>	<i>199.578</i>	<i>4,4%</i>
<i>Trích lập dự phòng nghiệp vụ</i>	<i>51.370</i>	<i>115.390</i>	<i>124,6%</i>
<i>Hoa hồng nhận TBH</i>	<i>381.840</i>	<i>414.737</i>	<i>8,6%</i>
<i>Chi khác HDKD bảo hiểm</i>	<i>55.996</i>	<i>75.302</i>	<i>34,5%</i>
<i>Chi phí quản lý</i>	<i>34.236</i>	<i>39.075</i>	<i>14,1%</i>
<i>Chi phí HD ĐTTC</i>	<i>23.347</i>	<i>27.159</i>	<i>16,3%</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>6</i>	<i>47</i>	<i>676,2%</i>
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	181.622	182.599	0,5%
<i>Lợi nhuận từ HDKD bảo hiểm</i>	<i>57.136</i>	<i>54.489</i>	<i>-4,6%</i>
<i>Lợi nhuận từ HD ĐTTC</i>	<i>124.491</i>	<i>127.717</i>	<i>2,6%</i>
<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>(6)</i>	<i>393</i>	<i>-6523,2%</i>
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	146.759	145.781	-0,7%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	16%	16%	

Nguồn: BCTC kiểm toán PVI Re năm 2020, 2021

Dánh giá:

Năm 2021, PVI Re đã hoàn thành kế hoạch với lợi nhuận trước thuế đạt 182,6 tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch – đây là mức lợi nhuận cao nhất Công ty đạt được kể từ khi thành lập. Cả lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động đầu tư tài chính đều hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Trong năm 2021, PVI Re tiếp tục bám sát kế hoạch doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các chính sách khai thác nhận/nhượng hiện hành. Cơ cấu, tỷ trọng doanh thu nhận tái bảo hiểm theo nguồn đã được dịch chuyển đúng hướng, không tái tục đối với các dịch vụ không hiệu quả hoặc tiềm ẩn rủi ro cao, cần trọng hơn trong nhận tái bảo hiểm nước ngoài, đẩy mạnh khai thác thị trường trong nước.

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính năm 2021 đạt 127,7 tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2020 và hoàn thành 110% so với kế hoạch đề ra. Kết quả đạt là do hoạt động đầu tư tài chính của công ty đã có sự chuyển dịch đáng kể cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng tăng hiệu quả vẫn đảm bảo an toàn và tuân thủ quy định. Bên cạnh đó, Công ty đã tích cực thu hồi công nợ nhanh chóng, tối đa hóa hiệu quả dòng tiền, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Với kết quả kinh doanh và lợi nhuận trên, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2020 là 16%, hoàn thành chi trả tạm ứng cổ tức năm 2021 vào tháng 12/2021 với tỷ lệ 9% và dự kiến chi trả 7% sau khi họp ĐHCĐ thường niên năm 2022.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Trịnh Anh Tuấn	Tổng giám đốc	1981	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 86.982 cổ phần chiếm 0,12% vốn điều lệ Số cổ phần đại diện sở hữu: 14.016.745 cổ phần chiếm 19,25% vốn điều lệ
Lê Thị Thuý	Phó Tổng giám đốc	1973	Thạc sỹ Thương mại quốc tế và Tài chính	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 10.000 cổ phần (chiếm 0,014% vốn điều lệ)
Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc	1976	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 50.000 cổ phần (chiếm 0,07% vốn điều lệ)
Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng giám đốc	1984	Kỹ sư dầu khí	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 191.736 cổ phần (chiếm 0,26 % vốn điều lệ)
Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng	1986	Cử nhân Kế toán	

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên tại ngày 31/12/2021: 42 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Đơn vị: Tỷ đồng

Hình thức đầu tư	Số dư đầu tư
Tiền gửi	1.263,96
Trái phiếu	100
Ủy thác đầu tư	121
Quỹ đầu tư (PIF + POF)	478,55

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.527.244	5.028.168	11,1%
Vốn chủ sở hữu	942.754	894.842	-5,1%
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	1.481.693	1.630.119	10,0%
Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại	506.676	657.403	29,7%
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	147.838	154.877	4,8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	57.136	54.489	-4,6%
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	124.491	127.717	2,6%
Lợi nhuận khác	(6)	393	-6523,2%
Lợi nhuận trước thuế	181.622	182.599	0,5%
Lợi nhuận sau thuế	146.759	145.781	-0,7%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	16%	16%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,09	1,03	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,03	0,98	Lần
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	79%	82%	

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,80	4,62	Lần
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	23,5%	21,5%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	15,6%	16,3%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,2%	2,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	23,5%	21,4%	
4. Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh bảo hiểm			
Tỷ lệ kết hợp (Combined ratio)	89%	91%	
Tỷ lệ tổn thất (Loss ratio)	47%	43%	
Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense ratio)	42%	49%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 72.800.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 72.800.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 17/12/2021 bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam):

Danh mục	Cổ đông trong nước	Cổ đông nước ngoài	Tổng
1. Cổ đông Nhà nước:			0%
2. Cổ đông khác:			
- Cá nhân	25,2%	0,2%	25,4%
- Tổ chức	74,6%	0%	74,6%
Tổng	99,8%	0,2%	100%

Danh mục	Tỷ lệ
1. Cổ đông lớn	82,99%
2. Cổ đông nhỏ	17,01%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ khi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đến nay, PVI Re đã thực hiện các đợt thay đổi vốn, cụ thể như sau:

Thời điểm	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (VND)	Phương thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
Tháng 10/2013	Tổng công ty chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu và thu tiền mua cổ phiếu của các cổ đông để tăng vốn điều lệ từ 460.000.000.000 đồng lên 668.000.000.000 đồng.			+ Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 01/10/2013.
Tháng 10/2016 đến tháng 09/2018	6.000.000	728.000.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	+ Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2016; + Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 21/09/2018.

Chi tiết từng đợt tăng vốn như sau:

Chuyển đổi từ hình thức Công ty TNHH sang Công ty cổ phần

- Vốn điều lệ trước khi cổ phần hóa: 460.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi cổ phần hóa: 668.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu: 66.800.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ đông: 74 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: Bộ Tài chính

Tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016

- Vốn điều lệ trước phát hành: 668.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 728.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành: 6.000.000 cổ phiếu
- Hình thức phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức cổ đông thực hiện quyền mua
- Tỷ lệ phân bổ quyền: 167:15 (Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ có 01 quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cứ mỗi 167 quyền mua được mua 15 cổ phiếu phát hành thêm).
- Số lượng cổ đông trước phát hành: 57 cổ đông

- Số lượng cổ đông sau phát hành: 57 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của lần tăng vốn năm 2016: Bộ Tài chính, Đại hội đồng cổ đông công ty.

Thay đổi vốn điều lệ Công ty trong năm 2021: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e. Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

b. Chính sách liên quan đến người lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững, do vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động. Tính đến ngày 31/12/2021 tổng số nhân viên của Công ty là 42 người.

Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc

Người lao động làm việc trong Công ty đều được Công ty ký kết hợp đồng lao động và được tham gia đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện chế độ làm việc, chế độ nghỉ ngơi đối với người lao động như chế độ làm thêm giờ, chế độ nghỉ lễ, Tết, phép, chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ... theo đúng quy định của pháp luật lao động.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hàng năm Công ty quan tâm đến việc nâng cao trình độ của người lao động và chú trọng vào các hoạt động đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ. Công ty cũng thường xuyên bổ sung nhân sự phù hợp với nhu cầu công việc với các chính sách để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương và thưởng: Công ty có chế độ đãi ngộ và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kì, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể căn cứ vào hiệu quả công việc cũng như những thành tích nổi bật.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Công ty thực

hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ nhân viên.

c. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2021, PVI Re đã tham gia các phong trào phát động tại địa phương, đóng góp vào các quỹ hỗ trợ và các hoạt động từ thiện khác như hiến máu nhân đạo, ủng hộ các công nhân khó khăn do dịch Covid-19 tại Bắc Giang, ủng hộ các bác sĩ tuyến đầu chống dịch, ủng hộ Quỹ vắc-xin phòng Covid-19 với số tiền 300 triệu đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

So với kết hoạch kinh doanh 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, kết quả kinh doanh năm 2021 đã đạt được như sau:

- Tổng doanh thu đạt **2.027** tỷ đồng, hoàn thành 114,6% kế hoạch; trong đó doanh thu từ phí nhận TBH đạt 1.630 tỷ đồng, đạt 118% kế hoạch.
- Tổng chi phí là **1.844** tỷ đồng, tương đương 115,4% kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế đạt **182,6** tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 54,5 tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch; lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính đạt 127,7 tỷ đồng, hoàn thành 110% kế hoạch và tăng trưởng 2,6% so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiết	2020		2021		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.819.193	40%	2.001.540	40%	182.346	10%
Các khoản phải thu ngắn hạn	431.894	10%	417.008	8%	-14.886	-3%
Tài sản tái bảo hiểm	2.045.906	45%	2.375.597	47%	329.692	16%
Tài sản khác	230.251	5%	234.023	5%	3.772	2%
Tổng tài sản	4.527.244	100%	5.028.168	100%	500.924	11%
Nợ phải trả	675.010	15%	778.765	15%	103.754	15%
Dự phòng nghiệp vụ	2.909.480	64%	3.354.561	67%	445.081	15%
Vốn chủ sở hữu	942.754	21%	894.842	18%	-47.911	-5%
Tổng nguồn vốn	4.527.244	100%	5.028.168	100%	500.924	11%

Tổng tài sản của PVI Re tại thời điểm 31/12/2021 đạt 5.028,1 tỷ đồng, so với thời điểm cuối năm 2020 tăng 500,9 tỷ đồng (11%), chủ yếu do tiền và các khoản đầu tư tài chính tăng 182,3 tỷ đồng và tài sản tái bảo hiểm tăng 329,6 tỷ đồng.

Về Cơ cấu tài sản tại thời điểm cuối năm 2021 tài sản tái bảo hiểm có giá trị 2.375,5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất với 47% tổng tài sản. Tiền và các khoản đầu tư tài chính

chiếm là 2.001,5 tỷ đồng chiếm 40% tỷ trọng tổng tài sản. Các khoản đầu tư tài chính của PVI Re chủ yếu là tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, đầu tư vào 2 quỹ POF, PIF và trái phiếu chờ đến ngày đáo hạn.

Tại thời điểm 31/12/2021 Phải thu ngắn hạn khách hàng là 417 tỷ đồng, giảm 14,8 tỷ so với thời điểm đầu năm. Phải thu ngắn hạn khách hàng chiếm 8% trong cơ cấu tài sản. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng qui định.

b. Cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 778,7 tỷ đồng, chiếm 15% tỷ trọng nguồn vốn và tăng 103,7 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm. Công nợ phải trả chủ yếu là công nợ thanh toán tái bảo hiểm và được thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên tham gia bảo hiểm và tái bảo hiểm.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ là 3.354,5 tỷ đồng, có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nguồn vốn chiếm 67%, tăng 445 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm.

Về Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 là 894,8 tỷ đồng, giảm 47,9 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm do chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương tỷ lệ 25% trong năm 2021 (chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 16% và tạm ứng cổ tức năm 2021 lần thứ nhất cho các cổ đông vào tháng 12/2021 với tỷ lệ 9%).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện chủ trương của HĐQT, PVI Re đã điều chỉnh cơ cấu Phòng thành Ban và chuyển đổi các chức danh Lãnh đạo theo cơ cấu tổ chức mới kể từ ngày 04/06/2021.

Năm 2021, PVI Re đã việc thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT và ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán kể từ ngày 28/06/2021.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Kế hoạch kinh doanh 2022 được xây dựng dựa trên cơ sở vốn điều lệ của công ty không thay đổi ở mức 728 tỷ đồng.
- Kế hoạch năm 2022, tổng doanh thu kế hoạch đạt 2.140 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 170 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 50 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính đạt 120 tỷ đồng.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 là 14% trên vốn điều lệ 728 tỷ đồng.
- Hoàn thành tăng vốn điều lệ lên 1044 tỷ đồng.
- Hoàn thành dự án đổi tên công ty thành Hanoi Re.

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty: đã báo cáo tại phần Tình hình hoạt động năm 2021.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Tổ chức các cuộc họp theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:

Trong năm 2021, HĐQT PVI Re đã tổ chức thành công 01 kỳ họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021, 01 kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 và 01 lần lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản; Tổ chức 06 phiên họp HĐQT và đã ban hành 38 Nghị quyết để chỉ đạo và điều hành các hoạt động của PVI Re trong thẩm quyền.

Kiện toàn HĐQT: Thực hiện điều chỉnh số lượng thành viên HĐQT PVI Re từ 07 thành viên xuống 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên là thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán; Thực hiện miễn nhiệm và bầu bổ sung thay thế các thành viên HĐQT, hoàn thiện quy định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT.

2. Chỉ đạo hoàn thành kế hoạch kinh doanh:

Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2021, HĐQT PVI Re đã chỉ đạo Công ty thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được giao như sau:

- Tổng doanh thu đạt 2.027 tỷ đồng, tương đương 114,6% so với kế hoạch;
- Tổng chi phí là 1.844 tỷ đồng, tương đương 115,4% so với kế hoạch;
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 182,6 tỷ đồng, tương đương 107% kế hoạch;
- Đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức là 16%, đã hoàn thành chi trả tạm ứng cổ tức năm 2021 vào tháng 12 năm 2021 với tỷ lệ 9%, dự kiến chi trả 7% sau khi họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

3. Chỉ đạo công tác kiện toàn cơ cấu tổ chức và công tác cán bộ:

HĐQT đã thông qua và ra Nghị quyết về việc điều chỉnh cơ cấu Phòng thành Ban và chuyển đổi các chức danh Lãnh đạo theo cơ cấu tổ chức mới kể từ ngày 04/06/2021; Nghị quyết về việc thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT và ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán kể từ ngày 28/06/2021; bổ nhiệm lại Tổng giám đốc PVI Re kể từ ngày 20/07/2021; bổ nhiệm lại 02 Phó Tổng giám đốc PVI Re kể từ ngày 25/08/2021.

4. Hoạt động đầu tư tài chính hiệu quả:

Tổng vốn đầu tư tài chính bình quân năm 2021 đạt 1.834 tỷ đồng, tăng 162 tỷ đồng so với năm 2020. Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính đạt 127,7 tỷ đồng, hoàn thành 110% so với kế hoạch đề ra. Tỷ trọng Lợi nhuận đầu tư tài chính trên Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 70%.

Trong năm 2021, PVI Re ghi nhận sự chuyển đổi về cơ cấu danh mục đầu tư: tăng 170 tỷ góp vốn Quỹ PIF, tăng thêm 121,2 tỷ đầu tư trái phiếu (theo hình thức ủy thác đầu tư). Cơ cấu đầu tư tiền gửi ngân hàng giảm từ 77% (năm 2020) xuống còn 65%.

5. Công tác quản trị công ty:

Ngày 24/12/2020, Cổ phiếu PVI Re (PRE) chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là

20.000 đồng/cổ phiếu. Trong năm 2021, tổng khối lượng cổ phiếu PRE giao dịch đạt trên 5,8 triệu cổ phiếu. Khối lượng giao dịch trung bình trong ngày đạt gần 25.000 cổ phiếu.

6. Xếp hạng tín nhiệm quốc tế của A.M. Best:

Trong kỳ đánh giá 2021, xếp hạng năng lực tài chính (FSR) của PVI Re đạt mức B++ (Tốt) và xếp hạng năng lực tín dụng của tổ chức phát hành (ICR) đạt mức “bbb” (theo kết quả đánh giá của AM Best).

7. Công tác quan hệ cổ đông:

Là doanh nghiệp đại chúng và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, PVI Re luôn minh bạch và tuân thủ các quy định về công bố thông tin. Các thủ tục chốt danh sách cổ đông và chốt quyền của cổ đông cũng được chú trọng và thực hiện theo đúng các quy định, không để xảy ra sai sót hay khiếu nại từ phía cổ đông. PVI Re cũng duy trì kênh thông tin và tổ chức hội nghị nhà đầu tư thường niên để giải đáp các thắc mắc, câu hỏi của các cổ đông và nhà đầu tư một cách kịp thời.

8. Công tác giám sát Ban điều hành và các cán bộ quản lý:

Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, HĐQT đã thực hiện giám sát việc điều hành của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty trong năm 2021:

- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tham dự các cuộc họp giao ban của Tổng giám đốc, các thành viên Ban điều hành, các cán bộ quản lý;
- Kịp thời chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành xử lý các vấn đề tồn tại trong công tác nhân sự;
- Theo sát hoạt động kinh doanh của Công ty, ký các văn bản, xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị do Tổng giám đốc trình;
- Về công tác đầu tư, HĐQT đã sát sao chỉ đạo Ban điều hành theo dõi các biến động của thị trường để lên các phương án đầu tư đảm bảo hiệu quả, an toàn, phù hợp với quy định của Pháp luật cũng như đảm bảo an toàn và phát triển nguồn vốn của Công ty.

9. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo PVI Re hoàn thành kế hoạch năm 2022 với các chỉ tiêu chính như sau:
 - + Tổng doanh thu : 2.140 tỷ đồng;
 - + Tổng chi phí : 1.970 tỷ đồng;
 - + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : 170 tỷ đồng;
 - + Tỷ lệ chi trả cổ tức : 14%
- Chỉ đạo Ban điều hành đưa ra các giải pháp, chiến lược kinh doanh theo sát diễn biến thị trường nhằm mục tiêu tăng hiệu quả của hoạt động kinh doanh để tăng trưởng lợi nhuận.

- Tăng cường công tác quản trị, giám sát. Phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch làm việc tới từng thành viên HĐQT. Xây dựng hệ thống Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro.
- Chỉ đạo công tác rà soát, đánh giá và quy hoạch cán bộ.
- Chỉ đạo triển khai thành công tăng vốn điều lệ PVI Re lên 1044 tỷ đồng.
- Hoàn thành đề án đổi tên công ty
- Tối đa hóa hiệu quả quản lý dòng tiền, tăng tỷ lệ góp vốn vào các Quỹ do PVI AM quản lý và / hoặc chủ động phối hợp với đơn vị tư vấn PVI AM để chuyển đổi nguồn vốn nhàn rỗi thành các khoản đầu tư ngoài tiền gửi có tỷ suất sinh lời cao hơn nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Xây dựng hệ thống Công nghệ thông tin hiện đại để thuận tiện cho việc quản trị hệ thống.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu/ đại diện
Vũ Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	1973	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	Số cổ phần đại diện sở hữu: 22.465.216 cổ phần chiếm 30,86% vốn điều lệ
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1981	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 86.982 cổ phần chiếm 0,12% vốn điều lệ. Số cổ phần đại diện sở hữu: 14.016.745 cổ phần chiếm 19,25% vốn điều lệ
Trịnh Văn Lượng	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	1969	Cử nhân Tài chính	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 49.091 cổ phần chiếm 0,07% vốn điều lệ.
Trần Duy Cường	Thành viên HĐQT	1975	Thạc sỹ Kế toán	Số cổ phần đại diện sở hữu: 16.744.864 cổ phần chiếm 23% vốn điều lệ
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	1960	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2021, HĐQT PVI Re đã thực hiện giám sát các hoạt động của Ban Tổng giám đốc một cách sâu sát, kịp thời đưa ra những chỉ đạo nhằm giúp Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh một cách thuận lợi, hiệu quả phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ PVI Re cũng như theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các Nghị quyết của HĐQT. Một số công việc cụ thể như sau:

- HĐQT đã tổ chức thành công buổi họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 vào ngày 29/01/2021. ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 đã bầu bổ sung Ông Vũ Văn Thắng làm thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2018-2023.
- HĐQT đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, ngoài việc thông qua các nội dung báo cáo định kỳ hàng năm, ĐHĐCĐ đã thông qua nhiều nội dung quan trọng bao gồm: Phương án tăng vốn; Chủ trương tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại PVI Re lên mức 100% vốn điều lệ; Điều lệ PVI Re; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT; Điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản lý; Điều chỉnh số lượng thành viên HĐQT PVI Re từ 07 thành viên xuống 05 thành viên; Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT đối với Ông Nguyễn Anh Vũ, Ông Lâm Nhật Sơn, Ông Alexander Nicolai Neumann, Ông Trương Minh Đức; Bầu bổ sung Ông Trần Duy Cương làm thành viên HĐQT và Ông Trịnh Văn Lượng làm thành viên độc lập HĐQT; Chấp thuận hợp đồng, giao dịch tái bảo hiểm và các hoạt động phụ trợ bảo hiểm/tái bảo hiểm giữa PVI Re và Tổng công ty Bảo hiểm PVI; Chấp thuận chủ trương giao dịch giữa PVI Re với Công ty cổ phần PVI (PVI) và các công ty có liên quan của PVI.
- Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức 06 phiên họp HĐQT vào các ngày 29/01/2021, 13/04/2021, 16/07/2021, 10/09/2021, 12/10/2021 và 27/10/2021. Các phiên họp của HĐQT cũng thường xuyên có sự tham gia của toàn bộ các thành viên Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán để cùng nắm bắt được tình hình cũng như đưa ra các ý kiến đóng góp để HĐQT cân nhắc, xem xét trước khi đưa ra Nghị quyết, Quyết định. HĐQT đã ban hành 38 Nghị quyết HĐQT để thực hiện vai trò định hướng, chỉ đạo và giám sát các hoạt động của công ty.
- HĐQT cũng thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban, các báo cáo định kỳ của Ban Tổng giám đốc để nắm bắt và đưa ra những chỉ đạo kịp thời đối với hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của công ty.
- HĐQT đã chỉ đạo công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021 cả doanh thu và lợi nhuận.
- HĐQT cũng đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Trong năm 2021, hoàn thành chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 16% và tạm ứng cổ tức năm 2021 lần thứ nhất cho các cổ đông vào tháng 12/2021 với tỷ lệ 9%.

- HĐQT đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc trong công tác hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các Quy chế, Quy định nội bộ.

d. Các hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

2. Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban Kiểm toán (UBKT) trực thuộc HĐQT được thành lập theo Nghị quyết số 15/NQ-PVIRE ngày 28/06/2021 và thay thế Ban Kiểm toán nội bộ (BKT) trực thuộc HĐQT.

a. Thành viên và cơ cấu Ủy ban Kiểm toán (UBKT):

STT	Thành viên UBKT/BKT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên UBKT/BKT	Trình độ chuyên môn
1	Nguyễn Anh Vũ	Trưởng BKT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	Thạc sỹ Kinh tế
2	Trịnh Văn Lượng	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021	Cử nhân Tài chính
3	Trần Duy Cường	Thành viên UBKT	Bổ nhiệm ngày 27/10/2021	Thạc sỹ Kế toán

b. Hoạt động của Ban Kiểm toán (BKT):

- Cuộc họp của BKT: 03 cuộc họp
- Hoạt động giám sát của UBKT đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cổ đông: Trong năm 2021, UBKT/BKT đã thực hiện 03 Báo cáo Kiểm tra, giám sát; nội dung chủ yếu là về Tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính cũng như tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Tổng giám đốc. Các báo cáo này đã được trình bày thảo luận tại các cuộc họp HĐQT.
- Sự phối hợp hoạt động giữa UBKT đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác: HĐQT, Tổng Giám đốc hỗ trợ và tạo điều kiện để UBKT/BKT thực hiện tốt chức năng của mình, UBKT nhận được đầy đủ tài liệu và tham dự các cuộc họp của HĐQT. Các ý kiến của UBKT gửi tới HĐQT và Tổng Giám đốc được chuyển đầy đủ và kịp thời.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm toán

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: chi tiết tại Báo cáo tài chính đính kèm.
- Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có.
- Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: chi tiết tại Báo cáo tài chính đính kèm.
- Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty): không có.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán được đính kèm bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY



Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

Vũ Văn Chăng
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

H.012
D
V
N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (từ ngày 29 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Trần Duy Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2021)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2021)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 02 tháng 8 năm 2021)
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021, bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 8 năm 2021) Giám đốc Khối Kinh doanh 1 (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021, bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 8 năm 2021) Giám đốc Khối Kinh doanh 2 (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021)
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04 tháng 6 năm 2021) Giám đốc Khối Hoạt động (đến ngày 03 tháng 6 năm 2021)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Số: 0578 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.253.525.286.193	3.905.443.953.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.995.524.279	54.685.820.990
1. Tiền	111		37.995.524.279	19.685.820.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		.	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.219.628.504.499	1.174.959.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.219.628.504.499	1.174.959.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.008.124.001	431.893.781.626
1. Phải thu khách hàng	131	6	420.795.181.753	435.899.682.593
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		358.615.337.133	367.215.454.527
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		62.179.844.620	68.684.228.066
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		915.205.280	1.523.086.959
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(4.702.263.032)	(5.528.987.926)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.296.046.069	197.999.830.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	203.296.046.069	197.999.830.099
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		203.013.143.158	197.814.338.064
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		282.902.911	185.492.035
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2.375.597.087.345	2.045.905.520.321
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		455.434.180.580	443.415.199.263
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.920.162.906.765	1.602.490.321.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		774.642.581.594	621.799.579.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		679.071.234	1.876.380.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	353.430.135	781.422.116
Nguyên giá	222		6.299.939.385	8.591.869.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.946.509.250)	(7.810.447.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	325.641.099	1.094.958.728
Nguyên giá	228		23.908.313.000	23.908.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.582.671.901)	(22.813.354.272)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	743.915.650.000	589.548.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		743.915.650.000	589.548.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.047.860.360	22.374.749.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.047.860.360	22.374.749.026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.028.167.867.787	4.527.243.532.906

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.133.325.668.142	3.584.489.991.500
I. Nợ ngắn hạn	310		4.133.325.668.142	3.584.489.991.500
1. Phải trả cho người bán	312	11	632.978.232.297	533.841.372.098
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		597.251.931.058	491.363.869.393
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		35.726.301.239	42.477.502.705
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	16.801.577.870	10.366.198.872
3. Phải trả người lao động	315	13	22.737.642.700	11.060.091.975
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	100.862.100.626	116.753.295.171
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		96.489.804.916	113.730.285.108
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		4.372.295.710	3.023.010.063
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.385.004.900	2.989.260.159
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.354.561.109.749	2.909.479.773.225
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	796.219.120.133	736.611.334.127
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.433.029.015.249	2.067.277.539.843
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	125.312.974.367	105.590.899.255
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		894.842.199.645	942.753.541.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	894.842.199.645	942.753.541.406
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		54.366.308.787	46.954.054.449
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.475.890.858	167.799.486.957
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.028.167.867.787	4.527.243.532.906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	649.532	177.408
Bảng Anh	GBP	6.637	8.537
Euro	EUR	4.754	5.407



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trinh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP***Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	850.981.543.380	772.728.971.929
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	154.876.564.617	147.838.451.550
3. Thu nhập khác	13	440.000.000	-
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	757.417.557.333	681.356.355.653
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	27.159.155.065	23.347.111.305
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.074.572.899	34.236.294.437
7. Chi phí khác	24	47.437.439	6.111.657
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23-24)	50	182.599.385.261	181.621.550.427
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.818.707.115	34.862.830.944
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	145.780.678.146	146.758.719.483
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.842	1.855

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.570.511.351.242	1.479.517.996.934
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.630.119.137.248	1.481.693.447.821
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		59.607.786.006	2.175.450.887
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	960.697.652.200	971.851.427.770
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		972.716.633.517	975.017.179.955
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		12.018.981.317	3.165.752.185
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		609.813.699.042	507.666.569.164
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		241.167.844.338	265.062.402.765
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		222.434.144.595	251.733.356.063
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		18.733.699.743	13.329.046.702
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		850.981.543.380	772.728.971.929
6. Chi bồi thường	11		825.525.728.022	674.452.632.649
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		625.948.058.350	483.292.838.543
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		365.751.475.406	(10.412.613.255)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		317.672.585.707	(47.572.363.967)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	247.656.559.371	228.319.544.818
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		19.722.075.112	15.200.288.036
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	490.038.922.850	437.836.522.799
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		414.737.005.980	381.840.093.319
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		75.301.916.870	55.996.429.480
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		757.417.557.333	681.356.355.653
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		93.563.986.047	91.372.616.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	154.876.564.617	147.838.451.550
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	27.159.155.065	23.347.111.305
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		127.717.409.552	124.491.340.245
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	39.074.572.899	34.236.294.437
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		182.206.822.700	181.627.662.084
20. Thu nhập khác	31		440.000.000	-
21. Chi phí khác	32		47.437.439	6.111.657
22. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		392.562.561	(6.111.657)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		182.599.385.261	181.621.550.427
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	36.818.707.115	34.862.830.944
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		145.780.678.146	146.758.719.483
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.842	1.855

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	845.095.333.377	731.468.189.606
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	2.000.895.438	9.747.021.851
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(126.219.539.819)	(102.899.425.943)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(365.675.305.874)	(327.368.923.375)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(30.924.160.142)	(32.687.139.374)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(40.996.966.388)	(34.729.952.928)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(46.046.437.549)	(41.774.629.674)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(4.912.010.833)	(3.980.521.164)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(8.243.373.880)	(11.668.404.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224.078.434.330	186.106.214.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1.079.959.000.000	851.959.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	138.244.476.553	98.935.254.648
3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	484.000.000	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.279.155.424.500)	(1.116.959.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(160.390.000)	(726.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.628.337.947)	(166.791.163.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.671.959.375)	(50.309.318.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.671.959.375)	(50.309.318.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.221.862.992)	(30.994.267.228)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.685.820.990	85.314.786.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(468.433.719)	365.302.021
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.995.524.279	54.685.820.990

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holding"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm, những tác động tiêu cực của dịch bệnh do chủng virus Corona ("Covid-19") mới gây ra vẫn đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty. Một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại theo Kết luận số 674/KTNN-CN VII ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Chi tiết của các số liệu năm trước được trình bày lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phần I: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	682.116.943.953	(760.588.300)	681.356.355.653
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	180.860.962.127	760.588.300	181.621.550.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.710.713.284	152.117.660	34.862.830.944
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	146.150.248.843	608.470.640	146.758.719.483
Phần II: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động				
(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13	(9.652.024.955)	(760.588.300)	(10.412.613.255)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	229.080.133.118	(760.588.300)	228.319.544.818
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	682.116.943.953	(760.588.300)	681.356.355.653
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	90.612.027.976	760.588.300	91.372.616.276
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	180.867.073.784	760.588.300	181.627.662.084
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	180.860.962.127	760.588.300	181.621.550.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.710.713.284	152.117.660	34.862.830.944
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	146.150.248.843	608.470.640	146.758.719.483
Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Thuế và các khoản phải nộp	314	10.214.081.212	152.117.660	10.366.198.872
Dự phòng nghiệp vụ	329	2.910.240.361.525	(760.588.300)	2.909.479.773.225
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	2.068.038.128.143	(760.588.300)	2.067.277.539.843
Quỹ dự trữ bắt buộc	419	46.923.630.917	30.423.532	46.954.054.449
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	167.221.439.849	578.047.108	167.799.486.957

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trình lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.818.061.835	19.508.358.546
Các khoản tương đương tiền (i)	-	35.000.000.000
	<u>37.995.524.279</u>	<u>54.685.820.990</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền đầu năm phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.484.998.704.499	1.484.998.704.499	-	1.455.962.000.000	1.455.962.000.000	-
Ngắn hạn	1.219.628.504.499	1.219.628.504.499	-	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.098.591.800.000	1.098.591.800.000	-	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	121.036.704.499	121.036.704.499	-	-	-	-
Dài hạn	265.370.200.000	265.370.200.000	-	281.003.000.000	281.003.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	165.367.200.000	165.367.200.000	-	181.000.000.000	181.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	478.545.450.000	493.586.288.561	-	308.545.450.000	324.042.021.169	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	204.545.450.000	218.193.764.579	-	204.545.450.000	220.014.641.711	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	275.392.523.982	-	104.000.000.000	104.027.379.458	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	358.615.337.133	367.215.454.527
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	182.233.019.129	229.755.948.118
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	176.382.318.004	137.459.506.409
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	62.179.844.620	68.684.228.066
	420.795.181.753	435.899.682.593

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng trong nước	333.451.825.537	367.300.625.285
Phải thu khách hàng nước ngoài	87.343.356.216	68.599.057.308
	420.795.181.753	435.899.682.593

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	137.063.022.034	140.197.940.264
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	18.632.000.000	-
Hannover Re	364.101.710	50.877.377
Hannover Re - Malaysia Branch	162.381.422	-
	156.221.505.166	140.248.817.641

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	6.355.467.178	1.653.204.146	4.702.263.032	9.258.588.879	3.729.600.953	5.528.987.926
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	4.419.289.435	788.300.534	3.630.988.901	6.833.535.382	2.375.969.208	4.457.566.174
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	500.588.331	204.374.397	296.213.934	-	-	-
- Miller (Labuan) Malaysia	486.292.306	312.240.803	174.051.503	-	-	-
- AON Re Asia	227.919.243	11.191.633	216.727.610	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	210.715.503	113.103.261	97.612.242	-	-	-
- Tokio Marine Kien Singapore Pte Limited	161.611.971	113.128.380	48.483.591	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	-	1.535.649.370	1.144.351.173	391.298.197
- Phải thu các đối tượng khác	349.050.389	110.865.138	238.185.251	889.404.127	209.280.572	680.123.555

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	203.296.046.069	197.999.830.099
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	203.013.143.158	197.814.338.064
Số dư đầu năm	197.814.338.064	190.389.421.394
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	419.935.811.074	389.265.009.989
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(414.737.005.980)	(381.840.093.319)
Số dư cuối năm	203.013.143.158	197.814.338.064
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.953.682	115.569.551
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.949.229	69.922.484
b) Dài hạn	22.047.860.360	22.374.749.026
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	21.593.698.328	22.267.440.977
- Chi phí trả trước dài hạn khác	454.162.032	107.308.049
	225.343.906.429	220.374.579.125

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	6.139.549.385	8.591.869.385
Tăng trong năm	-	160.390.000	160.390.000
- Mua sắm mới	-	160.390.000	160.390.000
Thanh lý	(2.452.320.000)	-	(2.452.320.000)
Số dư cuối năm	-	6.299.939.385	6.299.939.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	5.358.127.269	7.810.447.269
Trích khấu hao	-	588.381.981	588.381.981
Thanh lý	(2.452.320.000)	-	(2.452.320.000)
Số dư cuối năm	-	5.946.509.250	5.946.509.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	781.422.116	781.422.116
Tại ngày cuối năm	-	353.430.135	353.430.135

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23.908.313.000
Số dư cuối năm	<u>23.908.313.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	22.813.354.272
Trích khấu hao	769.317.629
Số dư cuối năm	<u>23.582.671.901</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>1.094.958.728</u>
Tại ngày cuối năm	<u>325.641.099</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.243.880.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	597.251.931.058	491.363.869.393
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	284.043.656.198	259.458.882.492
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	261.489.184.624	177.112.137.916
- Phải trả khác	51.719.090.236	54.792.848.985
Phải trả khác cho người bán	35.726.301.239	42.477.502.705
	<u>632.978.232.297</u>	<u>533.841.372.098</u>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán trong nước	464.562.760.293	338.232.366.265
Phải trả người bán nước ngoài	168.415.472.004	195.609.005.833
	<u>632.978.232.297</u>	<u>533.841.372.098</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	297.702.188.714	138.472.295.637
Hannover Re	1.564.436.720	186.939.711
Hannover Re - Malaysia Branch	315.505.082	989.894.016
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	-	68.351.089
	<u>299.582.130.516</u>	<u>139.717.480.453</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	(Trình bày lại)	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	85.643.166	975.696.712	926.784.234	134.555.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.233.046.696	36.830.481.022	31.288.011.546	13.775.516.172
- <i>Những năm trước</i>	8.233.046.696	-	8.233.046.696	-
- <i>Năm 2021</i>	-	36.830.481.022	23.054.964.850	13.775.516.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.867.333.955	13.601.064.517	12.730.098.595	2.738.299.877
Thuế nhà thầu	180.175.055	1.071.574.296	1.098.543.174	153.206.177
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	10.366.198.872	52.481.816.547	46.046.437.549	16.801.577.870

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư cuối năm phản ánh số dư quỹ lương bổ sung tương ứng với phần lợi nhuận vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập theo Quy chế trả lương của Tổng Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-PVIRe ngày 30 tháng 9 năm 2020.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	96.489.804.916	113.730.285.108
- <i>Số dư đầu năm</i>	113.730.285.108	116.351.340.192
- <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm</i>	205.193.664.403	249.112.300.979
- <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm</i>	(222.434.144.595)	(251.733.356.063)
- <i>Số dư cuối năm</i>	96.489.804.916	113.730.285.108
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.372.295.710	3.023.010.063
- <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	846.996.390	769.970.990
- <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	3.525.299.320	2.253.039.073
	100.862.100.626	116.753.295.171

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	1.222.140.376	437.279.018
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63.636.363	63.636.363
	1.285.776.739	500.915.381

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.351.523.058.387</i>	<i>1.871.527.086.162</i>	<i>479.995.972.225</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>81.505.956.862</i>	<i>48.635.820.603</i>	<i>32.870.136.259</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553
	3.229.248.135.382	2.375.597.087.345	853.651.048.037

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.067.277.539.843	1.602.490.321.058	464.787.218.785
Số trích lập trong năm	365.751.475.406	317.672.585.707	48.078.889.699
Số dư cuối kỳ	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	736.611.334.127	443.415.199.263	293.196.134.864
Số trích lập trong năm	59.607.786.006	12.018.981.317	47.588.804.689
Số dư cuối năm	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	105.590.899.255	90.390.611.219
Số trích lập thêm trong năm	19.722.075.112	15.200.288.036
Số dư cuối năm	125.312.974.367	105.590.899.255

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	728.000.000.000	39.608.038.763	92.648.681.923	860.256.720.686
Lợi nhuận trong năm	-	-	146.758.719.483	146.758.719.483
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.346.015.686	(7.346.015.686)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	(13.301.898.763)	(13.301.898.763)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	728.000.000.000	46.954.054.449	167.799.486.957	942.753.541.406
Lợi nhuận trong năm	-	-	145.780.678.146	145.780.678.146
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	7.412.254.338	(7.412.254.338)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(182.000.000.000)	(182.000.000.000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	(11.692.019.907)	(11.692.019.907)
Số dư cuối năm nay	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:
- Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2020 theo Nghị quyết số 17/NQ-PVIRE ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ.
 - Chia cổ tức phần còn lại của năm 2020 với số tiền 50.960.000.000 VND, tương ứng 7% vốn điều lệ. Tỷ lệ cổ tức năm 2020 được duyệt là 16% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.
 - Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2021 theo Nghị quyết số 35/NQ-PVIRE ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.630.119.137.248	1.481.693.447.821
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	617.882.931.579	514.512.417.582
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	254.106.946.351	255.329.770.081
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	198.512.457.716	118.324.510.003
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	165.316.378.527	142.234.436.526
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	157.740.910.233	181.210.291.349
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	126.223.244.330	113.939.078.462
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	38.571.337.934	49.303.445.491
<i>Bảo hiểm con người</i>	13.347.878.587	1.469.303.703
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(971.356.797)	4.911.539.326
<i>Bảo hiểm khác</i>	59.388.408.788	100.458.655.298
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(59.607.786.006)	(2.175.450.887)
	1.570.511.351.242	1.479.517.996.934

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	972.716.633.517	975.017.179.955
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	411.326.360.519	392.231.300.275
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	147.532.381.877	186.634.546.995
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	3.237.053.092	2.568.141.438
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	106.468.692.835	92.351.124.874
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	155.710.312.576	158.914.668.679
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	92.611.267.290	68.600.564.342
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	42.049.641.346	32.105.004.292
<i>Bảo hiểm con người</i>	996.744.139	739.619.138
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(4.667.515)	84.942.508
<i>Bảo hiểm khác</i>	12.788.847.358	40.787.267.414
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(12.018.981.317)	(3.165.752.185)
	960.697.652.200	971.851.427.770

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường	825.525.728.022	674.452.632.649
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	258.851.026.227	148.579.330.568
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	57.830.934.994	94.200.076.695
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	52.934.709.084	51.806.878.895
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	165.783.009.860	95.906.038.778
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	52.697.399.716	152.978.278.335
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	120.022.831.855	27.748.907.085
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	102.342.752.477	66.282.657.984
<i>Bảo hiểm con người</i>	1.116.115.201	86.084.236
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.176.690.628	3.285.397.422
<i>Bảo hiểm khác</i>	10.770.257.980	33.578.982.651
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(625.948.058.350)	(483.292.838.543)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	365.751.475.406	(10.412.613.255)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(317.672.585.707)	47.572.363.967
	247.656.559.371	228.319.544.818

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	414.737.005.980	381.840.093.319
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	6.437.112.518	5.299.157.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.052.392.549	9.094.130.147
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	52.812.411.803	41.603.142.269
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	28.033.097.011	17.637.281.889
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	312.725.665	248.583.014
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.771.123.143	2.045.508.797
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	22.695.465.984	21.671.768.569
	490.038.922.850	437.836.522.799

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	94.539.282.606	104.596.861.157
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.296.191.511	14.994.099.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.041.090.500	28.247.490.500
	154.876.564.617	147.838.451.550

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.043.720.226	16.855.186.027
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	7.479.071.203	5.855.561.642
	27.159.155.065	23.347.111.305

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.980.969.597	20.230.074.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.366.519.931	1.083.310.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.864.990	2.093.058.873
Thuế, phí và lệ phí	3.566.636.101	3.402.520.410
(Hoàn nhập) dự phòng	(744.052.405)	(1.116.920.856)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.360.224.280	6.142.082.222
Chi phí khác bằng tiền	2.369.410.405	2.402.168.575
	39.074.572.899	34.236.294.437

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi bồi thường bảo hiểm	247.656.559.371	228.319.544.818
Tặng dự phòng dao động lớn	19.722.075.112	15.200.288.036
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	414.737.005.980	381.840.093.319
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	6.437.112.518	5.299.157.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.052.392.549	9.094.130.147
Chi phí nhân viên	53.014.066.608	37.867.356.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.864.990	2.093.058.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.131.347.423	8.187.591.019
(Hoàn nhập) dự phòng	(744.052.405)	(1.116.920.856)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.679.245.596	1.331.893.567
Chi phí khác bằng tiền	28.631.512.490	27.476.457.554
	796.492.130.232	715.592.650.090

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.599.385.261	181.621.550.427
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	3.029.929.844	1.093.028.038
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	184.700.759	172.099.999
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ	2.464.408.611	161.594.228
- Chi phí không được khấu trừ khác	380.820.474	759.333.811
Trừ:	(1.535.779.530)	(8.568.511.113)
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(1.235.779.530)	(7.519.354.676)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	-	(881.069.069)
- Các khoản không chịu thuế khác	(300.000.000)	(168.087.368)
Thu nhập chịu thuế	184.093.535.575	174.146.067.352
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.818.707.115	34.829.213.470
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	33.617.474
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.818.707.115	34.862.830.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	145.780.678.146	146.758.719.483
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	145.780.678.146	146.758.719.483
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(11.662.454.251)	(11.692.019.907)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	134.118.223.895	135.066.699.576
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.842	1.855

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.995.524.279	37.995.524.279	54.685.820.990	54.685.820.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	416.963.597.712	431.657.664.386	431.657.664.386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.963.544.154.499	1.978.584.993.060	1.764.507.450.000	1.780.004.021.169
Tổng cộng	2.418.503.276.490	2.433.544.115.051	2.250.850.935.376	2.266.347.506.545
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636.503.531.617	636.503.531.617	536.094.411.171	536.094.411.171
Tổng cộng	636.503.531.617	636.503.531.617	536.094.411.171	536.094.411.171

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	207.390.987.690	214.491.067.473	335.087.084.868	230.589.117.222
Euro (EUR)	27.258.335.724	12.064.472.469	38.491.502.354	6.909.607.976
Won Hàn Quốc (KRW)	6.919.699.256	5.544.278.608	12.297.471.086	21.132.071.870
Rupee Ấn Độ (INR)	571.535.012	1.517.096.288	2.386.245.038	1.018.873.402
Khác	3.713.303.963	5.070.621.018	3.729.433.923	4.149.906.772

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.553.921.944)	(321.960.995)
Won Hàn Quốc (KRW)	(107.555.437)	(311.755.865)
Euro (EUR)	(224.663.333)	103.097.290

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong

tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	37.995.524.279	-	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	-	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.219.628.504.499	743.915.650.000	1.963.544.154.499
Tổng cộng	1.674.587.626.490	743.915.650.000	2.418.503.276.490
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636.503.531.617	-	636.503.531.617
Tổng cộng	636.503.531.617	-	636.503.531.617
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.038.084.094.873	743.915.650.000	1.781.999.744.873
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.685.820.990	-	54.685.820.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.657.664.386	-	431.657.664.386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.174.959.000.000	589.548.450.000	1.764.507.450.000
Tổng cộng	1.661.302.485.376	589.548.450.000	2.250.850.935.376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Tổng cộng	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.125.208.074.205	589.548.450.000	1.714.756.524.205

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	2.871.258.324	2.592.917.116
Cổ tức đã trả	133.067.062.500	37.258.777.500
Mua tài sản cố định	-	533.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	988.798.492.953	921.985.023.710
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	268.519.011.301	232.147.749.477
Chuyển phí nhượng tái	190.350.744.554	162.515.836.923
Phí nhượng tái được hoàn	2.332.759.859	3.606.359.168
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	53.227.913.204	58.447.519.139
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	81.052.711.192	69.030.378.094
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	642.767.538.855	462.414.896.853
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức được nhận	18.409.090.500	18.409.090.500
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức được nhận	18.632.000.000	9.838.400.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1.013.870.674	3.463.286.762
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.262.151.077	1.613.788.030
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(14.777.687)	944.998.128
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.233.194	(2.141.797)
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	21.396.619.724	17.099.116.856
Chuyển phí nhượng tái	(168.199.255)	788.150.695
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.126.319.730	5.693.535.172
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35.998.757	20.460.096
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(59.710.572)	279.793.982

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	31.149.532	1.110.127.650
Phải trả khác	1.222.140.376	437.279.018
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	137.063.022.034	140.197.940.264
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	297.702.188.714	138.472.295.637
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63.636.363	63.636.363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	104.000.000.000
Phải thu về cổ tức được chia	18.632.000.000	-
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	364.101.710	50.877.377
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.564.436.720	186.939.711
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	162.381.422	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	315.505.082	989.894.016
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	68.351.089

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Văn Thắng	810.058.811	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	601.354.565	1.308.762.900
Ông Trịnh Văn Lượng	63.857.143	-
Ông Trương Minh Đức	26.614.286	32.400.000
Ông Lâm Nhật Sơn	13.371.429	32.400.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	13.371.429	24.668.182
Ông Alexander Nicolai Neumann	13.371.429	24.668.182
Ông Trần Duy Cương	5.785.714	-
Ông Dương Thanh Francois	-	10.431.818
Bà Phạm Thị Thanh Nga	-	7.731.818
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	3.519.309.167	1.547.284.425
Bà Lê Thị Thúy	2.134.139.067	1.143.575.685
Ông Nguyễn Hồng Long	2.089.893.567	1.109.558.415
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	1.473.921.037	909.585.257
Ông Ngô Thanh Hải	1.448.249.067	890.135.845
	12.213.296.711	7.041.202.527

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	170.000.000.000	-

30. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	445.419.378.483	366.870.411.602	298.794.437.187	298.508.704.931	1.063.906.787.030	1.063.906.787.030
1 năm sau	814.040.876.076	751.265.014.622	666.634.624.206	570.673.702.662	-	570.673.702.662
2 năm sau	792.228.149.755	863.547.940.661	688.811.349.752	-	-	688.811.349.752
3 năm sau	798.035.182.472	794.021.698.615	-	-	-	794.021.698.615
4 năm sau	743.758.038.076	-	-	-	-	743.758.038.076
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	743.758.038.076	794.021.698.615	688.811.349.752	570.673.702.662	1.063.906.787.030	3.861.171.576.135
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	96.571.143.302	20.812.452.370	37.816.822.787	37.331.936.925	110.009.482.576	110.009.482.576
1 năm sau	363.463.228.779	187.685.452.868	330.811.470.517	247.569.522.678	-	247.569.522.678
2 năm sau	523.183.456.087	357.890.461.179	482.302.619.676	-	-	482.302.619.676
3 năm sau	580.770.903.526	601.890.900.309	-	-	-	601.890.900.309
4 năm sau	617.085.431.373	-	-	-	-	617.085.431.373
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	617.085.431.373	601.890.900.309	482.302.619.676	247.569.522.678	110.009.482.576	2.058.857.956.612
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	126.672.606.703	192.130.798.306	206.508.730.076	323.104.179.984	953.897.304.454	1.802.313.619.523
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước						549.209.438.864
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm						2.351.523.058.387

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022